

Số: 15 /TTr-UBND

Thới An Đông, ngày 28 tháng 8 năm 2025

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1668/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Cần Thơ năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các xã, phường trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông kính trình Hội đồng nhân dân phường xem xét thông qua Nghị quyết về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của phường Thới An Đông với các nội dung như sau:

**A. DỰ TOÁN THU**

Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn phường Thới An Đông là 9.763 triệu đồng, được phân bổ như sau:



Đơn vị: triệu đồng

|                                            |         |
|--------------------------------------------|---------|
| 1. Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2025:   | 9.763   |
| Bao gồm:                                   |         |
| - Thu thuế - phí, lệ phí:                  | 9.520   |
| - Thu khác ngân sách:                      | 243     |
| 2. Tổng thu ngân sách cấp phường năm 2025: | 122.523 |
| Bao gồm:                                   |         |
| - Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp:  | 6.314   |
| - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:       | 103.754 |
| - Thu kết dư:                              | 2.649   |
| - Thu chuyển nguồn năm trước mang sang:    | 9.806   |

(Kèm theo Phụ lục I và Phụ lục II)

**B. DỰ TOÁN CHI**

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 là 109.244 triệu đồng, được phân bổ như sau:

Đơn vị: triệu đồng

|                                                                      |         |
|----------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Chi cân đối ngân sách năm 2025 theo lĩnh vực:                     | 109.244 |
| - Chi đầu tư phát triển:                                             |         |
| - Chi thường xuyên:                                                  | 107.102 |
| Trong đó:                                                            |         |
| + Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:                      | 77.568  |
| - Dự phòng ngân sách:                                                | 2.142   |
| 2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên năm 2025: | -       |

(Kèm theo Phụ lục III, IV, V, VI)

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025.

Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông kính trình Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông xem xét, quyết nghị. /

**Nơi nhận:**

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND phường;
- Ủy ban MTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng ban ngành phường;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Lợi



Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025 SAU SÁP NHẬP

(Kèm theo Tờ trình số 15 /TTr-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                  | Dự toán trước sáp nhập | Trong đó:     |                |                     |                       | Dự toán thành phố giao sau sáp nhập | Dự toán HĐND giao sau sáp nhập |
|-----|-------------------------------------------|------------------------|---------------|----------------|---------------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                           |                        | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông | NS quận trước sáp xếp |                                     |                                |
| A   | B                                         | $I=2+3+4+5$            | 2             | 3              | 4                   | 5                     | 6                                   | 7                              |
| A   | NGÂN SÁCH PHƯỜNG                          |                        |               |                |                     |                       |                                     |                                |
| I   | Nguồn thu ngân sách                       | 121.699                | 12.473        | 15.026         | 14.894              | 79.306                | 121.699                             | 122.523                        |
| 1   | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp    | 5.490                  | 1.539         | 2.522          | 1.429               |                       | 5.490                               | 6.314                          |
| 2   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên         | 103.754                | 7.440         | 7.194          | 10.001              | 79.119                | 103.754                             | 103.754                        |
| -   | Thu bổ sung cân đối ngân sách             | 102.455                | 7.311         | 7.065          | 9.851               | 78.228                | 103.754                             | 103.754                        |
| -   | Thu bổ sung có mục tiêu                   | -                      | -             | -              | -                   |                       | -                                   | -                              |
| -   | Thu từ 10% tiết kiệm chi thường xuyên     | 1.299                  | 129           | 129            | 150                 | 891                   |                                     |                                |
| 3   | Thu kết dư                                | 2.649                  | 633           | 1.005          | 1.011               |                       | 2.649                               | 2.649                          |
| 4   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | 9.806                  | 2.861         | 4.305          | 2.453               | 187                   | 9.806                               | 9.806                          |
| II  | Chi ngân sách                             | 109.244                | 8.979         | 9.716          | 11.430              | 79.119                | 109.244                             | 109.244                        |
| 1   | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương     | 109.244                | 8.979         | 9.716          | 11.430              | 79.119                | 109.244                             | 109.244                        |
|     | Chi đầu tư phát triển                     | -                      |               |                |                     |                       | -                                   | -                              |
|     | Chi thường xuyên                          | 107.102                | 8.803         | 9.525          | 11.206              | 77.568                | 107.102                             | 107.102                        |
|     | Dự phòng ngân sách                        | 2.142                  | 176           | 191            | 224                 | 1.551                 | 2.142                               | 2.142                          |
| 2   | Chi các chương trình mục tiêu             |                        |               |                |                     |                       | -                                   | -                              |
| 3   | Chi nộp ngân sách cấp trên                |                        |               |                |                     |                       |                                     |                                |





Phụ lục II

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG PHƯỜNG  
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số 15 /TTr-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của  
Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | CHỈ TIÊU                              | Dự toán thành phố giao trước sáp nhập |               |                |                     | Dự toán HĐND phường giao trước sáp nhập |               |                |                     | Dự toán thành phố giao sau sáp nhập | Dự toán HĐND phường giao sau sáp nhập |
|-------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------|----------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
|       |                                       | Tổng cộng                             | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông | Tổng cộng                               | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông |                                     |                                       |
| A     | B                                     | 1=2+3+4                               | 2             | 3              | 4                   | 5=6+7+8                                 | 6             | 7              | 8                   | 9                                   | 10                                    |
| *     | <b>TỔNG CỘNG (A + B)</b>              | <b>8.482</b>                          | <b>1.985</b>  | <b>4.570</b>   | <b>1.927</b>        | <b>12.947</b>                           | <b>4.295</b>  | <b>5.765</b>   | <b>2.887</b>        | <b>8.482</b>                        | <b>9.763</b>                          |
| A     | <b>THU NỘI ĐỊA (I+II+III+IV)</b>      | <b>8.482</b>                          | <b>1.985</b>  | <b>4.570</b>   | <b>1.927</b>        | <b>12.947</b>                           | <b>4.295</b>  | <b>5.765</b>   | <b>2.887</b>        | <b>8.482</b>                        | <b>9.763</b>                          |
| I     | <b>Thu thuế - phí, lệ phí</b>         | <b>8.262</b>                          | <b>1.950</b>  | <b>4.475</b>   | <b>1.837</b>        | <b>12.727</b>                           | <b>4.260</b>  | <b>5.670</b>   | <b>2.797</b>        | <b>8.262</b>                        | <b>9.520</b>                          |
| 1     | Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 2     | Thu từ các DNNN do địa phương quản lý | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 3     | Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài    | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 4     | Thuế khu vực CTN, dịch vụ ngoài QĐ    | 4.460                                 | 1.050         | 2.530          | 880                 | 8.925                                   | 3.360         | 3.725          | 1.840               | 4.460                               | 5.129                                 |
|       | - Thuế giá trị gia tăng               | 4.395                                 | 1.030         | 2.490          | 875                 | 4.395                                   | 1.030         | 2.490          | 875                 | 4.395                               | 5.054                                 |
|       | - Thuế tiêu thụ đặc biệt              | 65                                    | 20            | 40             | 5                   | 65                                      | 20            | 40             | 5                   | 65                                  | 75                                    |
| a     | Doanh nghiệp                          | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| b     | Hộ cá thể                             | 4.460                                 | 1.050         | 2.530          | 880                 | 4.460                                   | 1.050         | 2.530          | 880                 | 4.460                               | 5.129                                 |
|       | - Thuế giá trị gia tăng               | 4.395                                 | 1.030         | 2.490          | 875                 | 4.395                                   | 1.030         | 2.490          | 875                 | 4.395                               | 5.054                                 |
|       | - Thuế tiêu thụ đặc biệt              | 65                                    | 20            | 40             | 5                   | 65                                      | 20            | 40             | 5                   | 65                                  | 75                                    |
| 5     | Thu tiền sử dụng đất                  | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 6     | Thu tiền thuê đất                     | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 7     | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp      | 942                                   | 240           | 345            | 357                 | 942                                     | 240           | 345            | 357                 | 942                                 | 1.102                                 |

| Số TT | CHỈ TIÊU                               | Dự toán thành phố giao trước sáp nhập |               |                |                     | Dự toán HĐND phường giao trước sáp nhập |               |                |                     | Dự toán thành phố giao sau sáp nhập | Dự toán HĐND phường giao sau sáp nhập |
|-------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------|----------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
|       |                                        | Tổng cộng                             | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông | Tổng cộng                               | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông |                                     |                                       |
| A     | B                                      | 1=2+3+4                               | 2             | 3              | 4                   | 5=6+7+8                                 | 6             | 7              | 8                   | 9                                   | 10                                    |
| 8     | Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 9     | Thuế thu nhập cá nhân                  | 2.405                                 | 550           | 1.360          | 495                 | 2.405                                   | 550           | 1.360          | 495                 | 2.405                               | 2.766                                 |
| 10    | Lệ phí trước bạ                        | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 11    | Phí - lệ phí                           | 455                                   | 110           | 240            | 105                 | 455                                     | 110           | 240            | 105                 | 455                                 | 523                                   |
| a     | Phí trung ương                         | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| b     | Phí địa phương                         | 455                                   | 110           | 240            | 105                 | 455                                     | 110           | 240            | 105                 | 455                                 | 523                                   |
| 12    | Thuế bảo vệ môi trường                 | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| II    | Thu khác ngân sách                     | 220                                   | 35            | 95             | 90                  | 220                                     | 35            | 95             | 90                  | 220                                 | 243                                   |
|       | - Thu khác NS trung ương               | 70                                    | 15            | 35             | 20                  | 70                                      | 15            | 35             | 20                  | 70                                  | 70                                    |
|       | - Thu khác NS địa phương               | 150                                   | 20            | 60             | 70                  | 150                                     | 20            | 60             | 70                  | 150                                 | 173                                   |
| III   | Thu Xổ số kiến thiết                   | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| IV    | Thu Cổ tức, lợi nhuận                  | -                                     |               |                |                     |                                         |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| B     | THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU        |                                       |               |                |                     |                                         |               |                |                     |                                     |                                       |



Phụ lục III

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG  
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU SÁP NHẬP**

(Kèm theo Dự trình số 16/TTr-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                       | Dự toán trước sáp nhập | Trong đó:     |                |                     |                       | Dự toán sau sáp nhập |
|------------|------------------------------------------------|------------------------|---------------|----------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
|            |                                                |                        | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông | NS quận trước sáp xếp |                      |
| A          | B                                              | 1=2+3+4+5              | 2             | 3              | 4                   | 5                     | 6                    |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>           | <b>109.244</b>         | <b>8.979</b>  | <b>9.716</b>   | <b>11.430</b>       | <b>79.119</b>         | <b>109.244</b>       |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>        | <b>109.244</b>         | <b>8.979</b>  | <b>9.716</b>   | <b>11.430</b>       | <b>79.119</b>         | <b>109.244</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                   | -                      |               |                |                     |                       | -                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                        | <b>107.102</b>         | <b>8.803</b>  | <b>9.525</b>   | <b>11.206</b>       | <b>77.568</b>         | <b>107.102</b>       |
|            | Trong đó:                                      | -                      |               |                |                     |                       | -                    |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề             | 77.730                 | 54            | 54             | 54                  | 77.568                | 77.568               |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                      | -                      |               |                |                     |                       | -                    |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                      | <b>2.142</b>           | <b>176</b>    | <b>191</b>     | <b>224</b>          | <b>1.551</b>          | <b>2.142</b>         |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>    |                        |               |                |                     |                       |                      |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>           |                        |               |                |                     |                       |                      |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>  |                        |               |                |                     |                       |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b> |                        |               |                |                     |                       |                      |
| 1          | Chi đầu tư                                     |                        |               |                |                     |                       |                      |
| 2          | Chi thường xuyên                               |                        |               |                |                     |                       |                      |
|            | - Vốn ngoài nước                               |                        |               |                |                     |                       |                      |
|            | - Vốn trong nước                               |                        |               |                |                     |                       |                      |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>           |                        |               |                |                     |                       |                      |



Phụ lục IV

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SÁP NHẬP**  
 (Kèm theo Tờ trình số 15 /TTr-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông)



Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung                                                      | Dự toán trước sáp nhập | Trong đó:     |                |                     |                       | Dự toán sau sáp nhập |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|----------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
|     |                                                               |                        | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông | NS quận trước sáp xếp |                      |
| A   | B                                                             | I=2+3+4+5              | 2             | 3              | 4                   | 5                     | 6                    |
|     | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>                    | <b>109.244</b>         | <b>8.979</b>  | <b>9.716</b>   | <b>11.430</b>       | <b>79.119</b>         | <b>109.244</b>       |
| A   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC</b>                    | <b>109.244</b>         | <b>8.979</b>  | <b>9.716</b>   | <b>11.430</b>       | <b>79.119</b>         | <b>109.244</b>       |
| I   | Chi đầu tư phát triển                                         | -                      |               |                |                     |                       | -                    |
| II  | Chi thường xuyên                                              | 107.102                | 8.803         | 9.525          | 11.206              | 77.568                | 107.102              |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 77.730                 | 54            | 54             | 54                  | 77.568                | 77.568               |
|     | - Chi sự nghiệp giáo dục                                      | 77.730                 | 54            | 54             | 54                  | 77.568                | 77.568               |
|     | - Chi đào tạo                                                 | -                      |               |                |                     |                       | -                    |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ                                     | -                      |               |                |                     |                       | -                    |
| 3   | Chi quốc phòng                                                | 3.833                  | 1.237         | 1.246          | 1.350               |                       | 3.833                |
| 4   | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                         | 3.445                  | 837           | 1.090          | 1.518               |                       | 3.445                |
| 5   | Chi y tế, dân số và gia đình                                  | -                      |               |                |                     |                       | -                    |
| 6   | Chi văn hóa thông tin                                         | 391                    | 127           | 157            | 107                 |                       | 391                  |
| 7   | Chi phát thanh                                                | 65                     | 35            | 15             | 15                  |                       | 65                   |
| 8   | Chi thể dục thể thao                                          | 60                     | 20            | 20             | 20                  |                       | 60                   |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể    | 21.119                 | 6.356         | 6.803          | 7.960               |                       | 21.281               |
|     | - Quản lý nhà nước                                            | 10.447                 | 3.009         | 3.585          | 3.853               |                       | 10.609               |
|     | - Đảng                                                        | 5.164                  | 1.690         | 1.560          | 1.914               |                       | 5.164                |
|     | - Đoàn thể, các tổ chức kinh tế XH                            | 5.508                  | 1.657         | 1.658          | 2.193               |                       | 5.508                |
| 10  | Chi bảo đảm xã hội                                            | 459                    | 137           | 140            | 182                 |                       | 459                  |
| 11  | Chi thường xuyên khác                                         | -                      |               |                |                     |                       | -                    |
| III | Dự phòng ngân sách                                            | 2.142                  | 176           | 191            | 224                 | 1.551                 | 2.142                |
| IV  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                          |                        |               |                |                     |                       |                      |
| B   | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b> |                        |               |                |                     |                       | -                    |
| I   | Chi đầu tư:                                                   |                        |               |                |                     |                       |                      |
| II  | Chi sự nghiệp                                                 |                        |               |                |                     |                       | -                    |
| 1   | Vốn ngoài nước                                                |                        |               |                |                     |                       |                      |
| 2   | Vốn trong nước                                                |                        |               |                |                     |                       |                      |





Phụ lục V

**PHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU SÁP NHẬP**

(Kèm theo Tờ trình số 15 /TTr-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị: triệu đồng

| STT        | Tên đơn vị                                            | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|            |                                                       |                 |                                                    |                                               |                        |                                      | Tổng số                             | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A          | B                                                     | 1 = 2+...+6 + 9 | 2                                                  | 3                                             | 4                      | 5                                    | 6                                   | 7                     | 8                | 9                                       |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                                        | <b>109.244</b>  | -                                                  | <b>107.102</b>                                | <b>2.142</b>           | -                                    | -                                   | -                     | -                | -                                       |
| <b>I</b>   | <b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>                           | <b>107.102</b>  | -                                                  | <b>107.102</b>                                | -                      | -                                    | -                                   | -                     | -                | -                                       |
| 1          | Văn phòng Đảng ủy                                     | 5.164           |                                                    | 5.164                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 2          | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường               | 5.508           |                                                    | 5.508                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 3          | Văn phòng HDND và UBND                                | 18.862          |                                                    | 18.862                                        |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 4          | Trường Mầm non Hoa Hồng                               | 3.153           |                                                    | 3.153                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 5          | Trường Mầm non Thới An Đông                           | 4.014           |                                                    | 4.014                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 6          | Trường Mầm non Trà An                                 | 4.436           |                                                    | 4.436                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 7          | Trường Tiểu học Trà An                                | 8.439           |                                                    | 8.439                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 8          | Trường Tiểu học Trà Nóc 2                             | 8.349           |                                                    | 8.349                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 9          | Trường Tiểu học Trà Nóc 4                             | 6.440           |                                                    | 6.440                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 10         | Trường Tiểu học Thới An Đông 1                        | 7.911           |                                                    | 7.911                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 11         | Trường Tiểu học Thới An Đông 2                        | 4.790           |                                                    | 4.790                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 12         | Trường Trung học cơ sở Trà An                         | 19.393          |                                                    | 19.393                                        |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 13         | Trường Trung học cơ sở Thới An Đông                   | 9.752           |                                                    | 9.752                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 14         | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất        | 891             |                                                    | 891                                           |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| <b>II</b>  | <b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                         | <b>2.142</b>    |                                                    |                                               | <b>2.142</b>           |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| <b>III</b> | <b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>           | -               |                                                    |                                               |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| <b>IV</b>  | <b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b> | -               |                                                    |                                               |                        |                                      | -                                   |                       |                  |                                         |
| <b>V</b>   | <b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>            | -               |                                                    |                                               |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| <b>VI</b>  | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>        | -               |                                                    |                                               |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |



Phụ lục VI

**DU LỊCH THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025  
SAU SÁP NHẬP**

(Kèm theo Tờ trình số 15 /TTr-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | ĐƠN VỊ                                         | Tổng số        | Chi Giáo<br>dục và<br>Đào tạo | Chi Quốc<br>phòng | Chi an<br>ninh trật<br>tự và an<br>toàn xã hội | Chi văn<br>hóa Thông<br>tin | Chi Phát<br>thanh | Chi Thể<br>dục Thể<br>thao | Chi hoạt<br>động của<br>cơ quan<br>QLNN,<br>đảng, đoàn<br>thể | Chi đảm<br>bảo xã hội |
|-----|------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|
| A   | B                                              | 1              | 2                             | 3                 | 4                                              | 5                           | 6                 | 7                          | 8                                                             | 9                     |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>107.102</b> | <b>77.568</b>                 | <b>3.833</b>      | <b>3.445</b>                                   | <b>391</b>                  | <b>65</b>         | <b>60</b>                  | <b>21.281</b>                                                 | <b>459</b>            |
| 1   | Văn phòng Đảng ủy phường                       | 5.164          |                               |                   |                                                |                             |                   |                            | 5.164                                                         |                       |
| 2   | UBMTTQ phường                                  | 5.508          |                               |                   |                                                |                             |                   |                            | 5.508                                                         |                       |
| 3   | Văn phòng HĐND và UBND phường                  | 18.862         |                               | 3.833             | 3.445                                          | 391                         | 65                | 60                         | 10.609                                                        | 459                   |
| 4   | Trường Mầm non Hoa Hồng                        | 3.153          | 3.153                         |                   |                                                |                             |                   |                            |                                                               |                       |
| 5   | Trường Mầm non Thới An Đông                    | 4.014          | 4.014                         |                   |                                                |                             |                   |                            |                                                               |                       |
| 6   | Trường Mầm non Trà An                          | 4.436          | 4.436                         |                   |                                                |                             |                   |                            |                                                               |                       |
| 7   | Trường Tiểu học Trà An                         | 8.439          | 8.439                         |                   |                                                |                             |                   |                            |                                                               |                       |
| 8   | Trường Tiểu học Trà Nóc 2                      | 8.349          | 8.349                         |                   |                                                |                             |                   |                            |                                                               |                       |
| 9   | Trường Tiểu học Trà Nóc 4                      | 6.440          | 6.440                         |                   |                                                |                             |                   |                            |                                                               |                       |
| 10  | Trường Tiểu học Thới An Đông 1                 | 7.911          | 7.911                         |                   |                                                |                             |                   |                            |                                                               |                       |
| 11  | Trường Tiểu học Thới An Đông 2                 | 4.790          | 4.790                         |                   |                                                |                             |                   |                            |                                                               |                       |
| 12  | Trường Trung học cơ sở Trà An                  | 19.393         | 19.393                        |                   |                                                |                             |                   |                            |                                                               |                       |
| 13  | Trường Trung học cơ sở Thới An Đông            | 9.752          | 9.752                         |                   |                                                |                             |                   |                            |                                                               |                       |
| 14  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất | 891            | 891                           |                   |                                                |                             |                   |                            |                                                               |                       |

Số: /NQ-HĐND

Thới An Đông, ngày tháng 9 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG THỚI AN ĐÔNG**  
**KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1668/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Cần Thơ năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của thành phố Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của thành phố Cần Thơ;*

*Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các xã, phường trên địa bàn thành phố Cần Thơ;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của phường Thới An Đông, như sau:

### A. Phân bổ dự toán thu

Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn phường Thới An Đông là 9.763 triệu đồng, được phân bổ như sau:

Đơn vị: triệu đồng

|                                            |         |
|--------------------------------------------|---------|
| 1. Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2025:   | 9.763   |
| Bao gồm:                                   |         |
| - Thu thuế - phí, lệ phí:                  | 8.997   |
| - Thu khác ngân sách:                      | 766     |
| 2. Tổng thu ngân sách cấp phường năm 2025: | 122.523 |
| Bao gồm:                                   |         |
| - Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp:  | 6.314   |
| - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:       | 103.754 |
| - Thu kết dư:                              | 2.649   |
| - Thu chuyển nguồn năm trước mang sang:    | 9.806   |

(Kèm theo Phụ lục I và Phụ lục II)

### B. Phân bổ dự toán chi

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 là 109.244 triệu đồng, được phân bổ như sau:

Đơn vị: triệu đồng

|                                                            |         |
|------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Chi cân đối ngân sách năm 2025 theo lĩnh vực:           | 109.244 |
| - Chi đầu tư phát triển:                                   |         |
| - Chi thường xuyên:                                        | 107.102 |
| Trong đó:                                                  |         |
| + Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:            | 77.568  |
| - Dự phòng ngân sách:                                      | 2.142   |
| 2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên | -       |

(Kèm theo Phụ lục III, IV, V, VI)

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông khóa XII, kỳ họp thứ ba (kỳ họp chuyên đề) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng 9 năm 2025./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND thành phố Cần Thơ;
- UBND thành phố Cần Thơ;
- Sở Tài chính thành phố Cần Thơ;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XIX;
- TT Đảng ủy, HĐND phường;
- CT, PCT UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các Phòng, Ban, ngành phường;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Hoàng Thủy Trinh**

Phụ lục I

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025 SAU SÁP NHẬP**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                     | Dự toán trước sáp nhập | Trong đó:     |                |                     |                       | Dự toán thành phố giao sau sáp nhập | Dự toán HĐND giao sau sáp nhập |
|-----|----------------------------------------------|------------------------|---------------|----------------|---------------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                              |                        | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông | NS quận trước sáp xếp |                                     |                                |
| A   | B                                            | I=2+3+4+5              | 2             | 3              | 4                   | 5                     | 6                                   | 7                              |
| A   | <b>NGÂN SÁCH PHƯỜNG</b>                      |                        |               |                |                     |                       |                                     |                                |
| I   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                   | <b>121.699</b>         | <b>12.473</b> | <b>15.026</b>  | <b>14.894</b>       | <b>79.306</b>         | <b>121.699</b>                      | <b>122.523</b>                 |
| 1   | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp       | 5.490                  | 1.539         | 2.522          | 1.429               |                       | 5.490                               | 6.314                          |
| 2   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên            | 103.754                | 7.440         | 7.194          | 10.001              | 79.119                | 103.754                             | 103.754                        |
| -   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                | 102.455                | 7.311         | 7.065          | 9.851               | 78.228                | 103.754                             | 103.754                        |
| -   | Thu bổ sung có mục tiêu                      | -                      | -             | -              | -                   |                       | -                                   | -                              |
| -   | Thu từ 10% tiết kiệm chi thường xuyên        | 1.299                  | 129           | 129            | 150                 | 891                   |                                     |                                |
| 3   | Thu kết dư                                   | 2.649                  | 633           | 1.005          | 1.011               |                       | 2.649                               | 2.649                          |
| 4   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang    | 9.806                  | 2.861         | 4.305          | 2.453               | 187                   | 9.806                               | 9.806                          |
| II  | <b>Chi ngân sách</b>                         | <b>109.244</b>         | <b>8.979</b>  | <b>9.716</b>   | <b>11.430</b>       | <b>79.119</b>         | <b>109.244</b>                      | <b>109.244</b>                 |
| 1   | <b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b> | <b>109.244</b>         | <b>8.979</b>  | <b>9.716</b>   | <b>11.430</b>       | <b>79.119</b>         | <b>109.244</b>                      | <b>109.244</b>                 |
|     | Chi đầu tư phát triển                        | -                      |               |                |                     |                       | -                                   | -                              |
|     | Chi thường xuyên                             | 107.102                | 8.803         | 9.525          | 11.206              | 77.568                | 107.102                             | 107.102                        |
|     | Dự phòng ngân sách                           | 2.142                  | 176           | 191            | 224                 | 1.551                 | 2.142                               | 2.142                          |
| 2   | Chi các chương trình mục tiêu                |                        |               |                |                     |                       | -                                   | -                              |
| 3   | Chi nộp ngân sách cấp trên                   |                        |               |                |                     |                       |                                     |                                |

**Phụ lục II**  
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG PHƯỜNG**  
**THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | CHỈ TIÊU                                  | Dự toán thành phố giao trước sáp nhập |               |                |                     | Dự toán HĐND phường giao trước sáp nhập |               |                |                     | Dự toán thành phố giao sau sáp nhập | Dự toán HĐND phường giao sau sáp nhập |
|-------|-------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------|----------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
|       |                                           | Tổng cộng                             | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông | Tổng cộng                               | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông |                                     |                                       |
| A     | B                                         | I=2+3+4                               | 2             | 3              | 4                   | 5=6+7+8                                 | 6             | 7              | 8                   | 9                                   | 10                                    |
| *     | <b>TỔNG CỘNG (A + B)</b>                  | <b>8.482</b>                          | <b>1.985</b>  | <b>4.570</b>   | <b>1.927</b>        | <b>12.947</b>                           | <b>4.295</b>  | <b>5.765</b>   | <b>2.887</b>        | <b>8.482</b>                        | <b>9.763</b>                          |
| A     | <b>THU NỘI ĐỊA (I+II+III+IV)</b>          | <b>8.482</b>                          | <b>1.985</b>  | <b>4.570</b>   | <b>1.927</b>        | <b>12.947</b>                           | <b>4.295</b>  | <b>5.765</b>   | <b>2.887</b>        | <b>8.482</b>                        | <b>9.763</b>                          |
| I     | <b>Thu thuế - phí, lệ phí</b>             | <b>8.262</b>                          | <b>1.950</b>  | <b>4.475</b>   | <b>1.837</b>        | <b>12.727</b>                           | <b>4.260</b>  | <b>5.670</b>   | <b>2.797</b>        | <b>8.262</b>                        | <b>9.520</b>                          |
| 1     | Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý     | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 2     | Thu từ các DNNN do địa phương quản lý     | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 3     | Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài        | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 4     | <b>Thuế khu vực CTN, dịch vụ ngoài QĐ</b> | <b>4.460</b>                          | <b>1.050</b>  | <b>2.530</b>   | <b>880</b>          | <b>8.925</b>                            | <b>3.360</b>  | <b>3.725</b>   | <b>1.840</b>        | <b>4.460</b>                        | <b>5.129</b>                          |
|       | - Thuế giá trị gia tăng                   | 4.395                                 | 1.030         | 2.490          | 875                 | 4.395                                   | 1.030         | 2.490          | 875                 | 4.395                               | 5.054                                 |
|       | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                  | 65                                    | 20            | 40             | 5                   | 65                                      | 20            | 40             | 5                   | 65                                  | 75                                    |
| a     | <b>Doanh nghiệp</b>                       | <b>-</b>                              |               |                |                     | <b>-</b>                                |               |                |                     | <b>-</b>                            | <b>-</b>                              |
| b     | <b>Hộ cá thể</b>                          | <b>4.460</b>                          | <b>1.050</b>  | <b>2.530</b>   | <b>880</b>          | <b>4.460</b>                            | <b>1.050</b>  | <b>2.530</b>   | <b>880</b>          | <b>4.460</b>                        | <b>5.129</b>                          |
|       | - Thuế giá trị gia tăng                   | 4.395                                 | 1.030         | 2.490          | 875                 | 4.395                                   | 1.030         | 2.490          | 875                 | 4.395                               | 5.054                                 |
|       | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                  | 65                                    | 20            | 40             | 5                   | 65                                      | 20            | 40             | 5                   | 65                                  | 75                                    |
| 5     | Thu tiền sử dụng đất                      | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 6     | Thu tiền thuê đất                         | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 7     | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>   | <b>942</b>                            | <b>240</b>    | <b>345</b>     | <b>357</b>          | <b>942</b>                              | <b>240</b>    | <b>345</b>     | <b>357</b>          | <b>942</b>                          | <b>1.102</b>                          |

| Số TT | CHỈ TIÊU                               | Dự toán thành phố giao trước sáp nhập |               |                |                     | Dự toán HĐND phường giao trước sáp nhập |               |                |                     | Dự toán thành phố giao sau sáp nhập | Dự toán HĐND phường giao sau sáp nhập |
|-------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------|----------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
|       |                                        | Tổng cộng                             | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông | Tổng cộng                               | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông |                                     |                                       |
| A     | B                                      | $I=2+3+4$                             | 2             | 3              | 4                   | $5=6+7+8$                               | 6             | 7              | 8                   | 9                                   | 10                                    |
| 8     | Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 9     | Thuế thu nhập cá nhân                  | 2.405                                 | 550           | 1.360          | 495                 | 2.405                                   | 550           | 1.360          | 495                 | 2.405                               | 2.766                                 |
| 10    | Lệ phí trước bạ                        | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| 11    | Phí - lệ phí                           | 455                                   | 110           | 240            | 105                 | 455                                     | 110           | 240            | 105                 | 455                                 | 523                                   |
| a     | Phí trung ương                         | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| b     | Phí địa phương                         | 455                                   | 110           | 240            | 105                 | 455                                     | 110           | 240            | 105                 | 455                                 | 523                                   |
| 12    | Thuế bảo vệ môi trường                 | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| II    | Thu khác ngân sách                     | 220                                   | 35            | 95             | 90                  | 220                                     | 35            | 95             | 90                  | 220                                 | 243                                   |
|       | - Thu khác NS trung ương               | 70                                    | 15            | 35             | 20                  | 70                                      | 15            | 35             | 20                  | 70                                  | 70                                    |
|       | - Thu khác NS địa phương               | 150                                   | 20            | 60             | 70                  | 150                                     | 20            | 60             | 70                  | 150                                 | 173                                   |
| III   | Thu Xổ số kiến thiết                   | -                                     |               |                |                     | -                                       |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| IV    | Thu Cổ tức, lợi nhuận                  | -                                     |               |                |                     |                                         |               |                |                     | -                                   | -                                     |
| B     | THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU        |                                       |               |                |                     |                                         |               |                |                     |                                     |                                       |

**Phụ lục III**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG**  
**THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU SÁP NHẬP**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                       | Dự toán trước sáp nhập | Trong đó:     |                |                     |                       | Dự toán sau sáp nhập |
|------------|------------------------------------------------|------------------------|---------------|----------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
|            |                                                |                        | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông | NS quận trước sáp xếp |                      |
| <i>A</i>   | <i>B</i>                                       | <i>I=2+3+4+5</i>       | <i>2</i>      | <i>3</i>       | <i>4</i>            | <i>5</i>              | <i>6</i>             |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>           | <b>109.244</b>         | <b>8.979</b>  | <b>9.716</b>   | <b>11.430</b>       | <b>79.119</b>         | <b>109.244</b>       |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>        | <b>109.244</b>         | <b>8.979</b>  | <b>9.716</b>   | <b>11.430</b>       | <b>79.119</b>         | <b>109.244</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                   | <b>-</b>               |               |                |                     |                       | <b>-</b>             |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                        | <b>107.102</b>         | <b>8.803</b>  | <b>9.525</b>   | <b>11.206</b>       | <b>77.568</b>         | <b>107.102</b>       |
|            | <i>Trong đó:</i>                               | <b>-</b>               |               |                |                     |                       | <b>-</b>             |
| <i>1</i>   | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>      | <i>77.730</i>          | <i>54</i>     | <i>54</i>      | <i>54</i>           | <i>77.568</i>         | <i>77.568</i>        |
| <i>2</i>   | <i>Chi khoa học và công nghệ</i>               | <b>-</b>               |               |                |                     |                       | <b>-</b>             |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                      | <b>2.142</b>           | <b>176</b>    | <b>191</b>     | <b>224</b>          | <b>1.551</b>          | <b>2.142</b>         |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>    |                        |               |                |                     |                       |                      |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>           |                        |               |                |                     |                       |                      |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>  |                        |               |                |                     |                       |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b> |                        |               |                |                     |                       |                      |
| <i>1</i>   | <i>Chi đầu tư</i>                              |                        |               |                |                     |                       |                      |
| <i>2</i>   | <i>Chi thường xuyên</i>                        |                        |               |                |                     |                       |                      |
|            | <i>- Vốn ngoài nước</i>                        |                        |               |                |                     |                       |                      |
|            | <i>- Vốn trong nước</i>                        |                        |               |                |                     |                       |                      |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>           |                        |               |                |                     |                       |                      |

Phụ lục IV

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SÁP NHẬP**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                      | Dự toán trước sáp nhập | Trong đó:     |                |                     |                       | Dự toán sau sáp nhập |
|------------|---------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|----------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
|            |                                                               |                        | Phường Trà An | Phường Trà Nóc | Phường Thới An Đông | NS quận trước sáp xếp |                      |
| <i>A</i>   | <i>B</i>                                                      | <i>I=2+3+4+5</i>       | <i>2</i>      | <i>3</i>       | <i>4</i>            | <i>5</i>              | <i>6</i>             |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>                    | <b>109.244</b>         | <b>8.979</b>  | <b>9.716</b>   | <b>11.430</b>       | <b>79.119</b>         | <b>109.244</b>       |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC</b>                    | <b>109.244</b>         | <b>8.979</b>  | <b>9.716</b>   | <b>11.430</b>       | <b>79.119</b>         | <b>109.244</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | -                      |               |                |                     |                       | -                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>107.102</b>         | <b>8.803</b>  | <b>9.525</b>   | <b>11.206</b>       | <b>77.568</b>         | <b>107.102</b>       |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 77.730                 | 54            | 54             | 54                  | 77.568                | 77.568               |
|            | - Chi sự nghiệp giáo dục                                      | 77.730                 | 54            | 54             | 54                  | 77.568                | 77.568               |
|            | - Chi đào tạo                                                 | -                      |               |                |                     |                       | -                    |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                     | -                      |               |                |                     |                       | -                    |
| 3          | Chi quốc phòng                                                | 3.833                  | 1.237         | 1.246          | 1.350               |                       | 3.833                |
| 4          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                         | 3.445                  | 837           | 1.090          | 1.518               |                       | 3.445                |
| 5          | Chi y tế, dân số và gia đình                                  | -                      |               |                |                     |                       | -                    |
| 6          | Chi văn hóa thông tin                                         | 391                    | 127           | 157            | 107                 |                       | 391                  |
| 7          | Chi phát thanh                                                | 65                     | 35            | 15             | 15                  |                       | 65                   |
| 8          | Chi thể dục thể thao                                          | 60                     | 20            | 20             | 20                  |                       | 60                   |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể    | 21.119                 | 6.356         | 6.803          | 7.960               |                       | 21.281               |
|            | - Quản lý nhà nước                                            | 10.447                 | 3.009         | 3.585          | 3.853               |                       | 10.609               |
|            | - Đảng                                                        | 5.164                  | 1.690         | 1.560          | 1.914               |                       | 5.164                |
|            | - Đoàn thể, các tổ chức kinh tế XH                            | 5.508                  | 1.657         | 1.658          | 2.193               |                       | 5.508                |
| 10         | Chi bảo đảm xã hội                                            | 459                    | 137           | 140            | 182                 |                       | 459                  |
| 11         | Chi thường xuyên khác                                         | -                      |               |                |                     |                       | -                    |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>2.142</b>           | <b>176</b>    | <b>191</b>     | <b>224</b>          | <b>1.551</b>          | <b>2.142</b>         |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                   |                        |               |                |                     |                       |                      |
| <b>B</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b> |                        |               |                |                     |                       | -                    |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư:</b>                                            |                        |               |                |                     |                       |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi sự nghiệp</b>                                          |                        |               |                |                     |                       | -                    |
| 1          | Vốn ngoài nước                                                |                        |               |                |                     |                       |                      |
| 2          | Vốn trong nước                                                |                        |               |                |                     |                       |                      |

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU SÁP NHẬP

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị: triệu đồng

| STT        | Tên đơn vị                                            | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|            |                                                       |                 |                                                    |                                               |                        |                                      | Tổng số                             | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A          | B                                                     | 1 = 2+...+6 + 9 | 2                                                  | 3                                             | 4                      | 5                                    | 6                                   | 7                     | 8                | 9                                       |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                                        | <b>109.244</b>  | -                                                  | <b>107.102</b>                                | <b>2.142</b>           | -                                    | -                                   | -                     | -                | -                                       |
| <b>I</b>   | <b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>                           | <b>107.102</b>  | -                                                  | <b>107.102</b>                                | -                      | -                                    | -                                   | -                     | -                | -                                       |
| 1          | Văn phòng Đảng ủy                                     | 5.164           |                                                    | 5.164                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 2          | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường               | 5.508           |                                                    | 5.508                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 3          | Văn phòng HĐND và UBND                                | 18.862          |                                                    | 18.862                                        |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 4          | Trường Mầm non Hoa Hồng                               | 3.153           |                                                    | 3.153                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 5          | Trường Mầm non Thới An Đông                           | 4.014           |                                                    | 4.014                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 6          | Trường Mầm non Trà An                                 | 4.436           |                                                    | 4.436                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 7          | Trường Tiểu học Trà An                                | 8.439           |                                                    | 8.439                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 8          | Trường Tiểu học Trà Nóc 2                             | 8.349           |                                                    | 8.349                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 9          | Trường Tiểu học Trà Nóc 4                             | 6.440           |                                                    | 6.440                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 10         | Trường Tiểu học Thới An Đông 1                        | 7.911           |                                                    | 7.911                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 11         | Trường Tiểu học Thới An Đông 2                        | 4.790           |                                                    | 4.790                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 12         | Trường Trung học cơ sở Trà An                         | 19.393          |                                                    | 19.393                                        |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 13         | Trường Trung học cơ sở Thới An Đông                   | 9.752           |                                                    | 9.752                                         |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| 14         | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất        | 891             |                                                    | 891                                           |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| <b>II</b>  | <b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                         | <b>2.142</b>    |                                                    |                                               | <b>2.142</b>           |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| <b>III</b> | <b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>           | -               |                                                    |                                               |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| <b>IV</b>  | <b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b> | -               |                                                    |                                               |                        |                                      | -                                   |                       |                  |                                         |
| <b>V</b>   | <b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>            | -               |                                                    |                                               |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |
| <b>VI</b>  | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>        | -               |                                                    |                                               |                        |                                      |                                     |                       |                  |                                         |

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025  
SAU SÁP NHẬP

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thới An Đông)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | ĐƠN VỊ                                         | Tổng số | Chi Giáo dục và Đào tạo | Chi Quốc phòng | Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội | Chi văn hóa Thông tin | Chi Phát thanh | Chi Thể dục Thể thao | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể | Chi đảm bảo xã hội |
|-----|------------------------------------------------|---------|-------------------------|----------------|---------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------------|------------------------------------------------|--------------------|
| A   | B                                              | 1       | 2                       | 3              | 4                                     | 5                     | 6              | 7                    | 8                                              | 9                  |
|     | TỔNG CỘNG                                      | 107.102 | 77.568                  | 3.833          | 3.445                                 | 391                   | 65             | 60                   | 21.281                                         | 459                |
| 1   | Văn phòng Đảng ủy phường                       | 5.164   |                         |                |                                       |                       |                |                      | 5.164                                          |                    |
| 2   | UBMTTQ phường                                  | 5.508   |                         |                |                                       |                       |                |                      | 5.508                                          |                    |
| 3   | Văn phòng HĐND và UBND phường                  | 18.862  |                         | 3.833          | 3.445                                 | 391                   | 65             | 60                   | 10.609                                         | 459                |
| 4   | Trường Mầm non Hoa Hồng                        | 3.153   | 3.153                   |                |                                       |                       |                |                      |                                                |                    |
| 5   | Trường Mầm non Thới An Đông                    | 4.014   | 4.014                   |                |                                       |                       |                |                      |                                                |                    |
| 6   | Trường Mầm non Trà An                          | 4.436   | 4.436                   |                |                                       |                       |                |                      |                                                |                    |
| 7   | Trường Tiểu học Trà An                         | 8.439   | 8.439                   |                |                                       |                       |                |                      |                                                |                    |
| 8   | Trường Tiểu học Trà Nóc 2                      | 8.349   | 8.349                   |                |                                       |                       |                |                      |                                                |                    |
| 9   | Trường Tiểu học Trà Nóc 4                      | 6.440   | 6.440                   |                |                                       |                       |                |                      |                                                |                    |
| 10  | Trường Tiểu học Thới An Đông 1                 | 7.911   | 7.911                   |                |                                       |                       |                |                      |                                                |                    |
| 11  | Trường Tiểu học Thới An Đông 2                 | 4.790   | 4.790                   |                |                                       |                       |                |                      |                                                |                    |
| 12  | Trường Trung học cơ sở Trà An                  | 19.393  | 19.393                  |                |                                       |                       |                |                      |                                                |                    |
| 13  | Trường Trung học cơ sở Thới An Đông            | 9.752   | 9.752                   |                |                                       |                       |                |                      |                                                |                    |
| 14  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất | 891     | 891                     |                |                                       |                       |                |                      |                                                |                    |